CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
Số 58 Trúc Khê - Láng Hạ- Đống đa - Hà Nội

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	30/06/10	01/01/10
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**81.584.361.465**	**83.958.801.040**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7.543.398.821**	**6.319.280.569**
1. Tiền	111	V.01	7.543.398.821	6.319.280.569
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**15.650.000.000**	**12.650.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15.650.000.000	12.650.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**51.509.677.783**	**52.032.862.686**
1. Phải thu của khách hàng	131		37.692.894.986	38.540.869.221
2. Trả trước cho người bán	132		3.351.049.538	5.270.654.366
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		8.660.486.242	6.095.905.666
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.805.247.017	2.125.433.433
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.827.301.511**	**10.354.130.295**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.827.301.511	10.354.130.295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.053.983.350**	**2.602.527.490**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58.840.168	1.170.033.722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	265.901	265.901
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		994.877.281	1.432.227.867
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**45.193.569.138**	**43.469.104.186**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ ngắn hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**28.756.597.603**	**27.988.004.790**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25.260.673.432	12.463.757.924
- Nguyên giá	222		32.645.238.400	17.676.988.376
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-7.384.564.968	-5.213.230.452

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	30/06/10	01/01/10
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	274.999.990	329.999.992
- Nguyên giá	228		550.000.000	550.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-275.000.010	-220.000.008
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.220.924.181	15.194.246.874
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**8.190.773.810**	**8.190.773.810**
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.967.773.810	3.967.773.810
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4.223.000.000	4.223.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.246.197.725**	**7.290.325.586**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8.118.134.325	7.161.262.186
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		128.063.400	129.063.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**126.777.930.603**	**127.427.905.226**

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	30/06/10	01/01/10
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**58.275.724.292**	**61.653.334.195**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**42.534.907.546**	**52.665.065.048**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	7.751.191.000	1.776.191.000
2. Phải trả người bán	312		21.266.699.897	26.917.706.172
3. Người mua trả tiền trước	313		1.191.746.478	1.556.266.637
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.797.992.336	2.350.760.874
5. Phải trả người lao động	315			4.083.738.162
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.068.300.755	3.082.193.471
7. Phải trả nội bộ	317			482.460.586
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9.212.761.993	12.087.383.059
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		246.215.087	328.365.087
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.740.816.746**	**9.316.634.234**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		575.000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9.866.446.815	9.315.457.902
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			1.176.332
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		5.873.794.931	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**68.502.206.311**	**65.446.205.944**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**68.502.206.311**	**65.446.205.944**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đối	416			-19.111.092
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.311.676.089	1.311.676.089
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		273.265.852	273.265.852
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.917.264.370	3.880.375.095
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**126.777.930.603**	**127.427.905.226**

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	30/06/10	01/01/10
1	2	3	4	5

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Chí Kiên	Nguyễn Ngọc Anh	PHÓ ĐỨC HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
S.Đ.K.K.D: 0103038888 C.T.C.P
QUẬN ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
Số 58 Trúc Khê - Láng Hạ- Đống đa - Hà Nội

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	106.212.622.100	76.208.536.942	204.594.751.167	134.001.469.311
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	494.391	2.567.991.982	494.391	2.641.540.731
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	106.212.127.709	73.640.544.960	204.594.256.776	131.359.928.580
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	96.817.634.084	69.693.376.847	186.742.721.421	116.433.079.107
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.394.493.625	3.947.168.113	17.851.535.355	14.926.849.473
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	464.539.851	112.482.778	732.937.523	405.390.661
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	340.194.121	-	634.087.556	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.841.523.952	3.771.270.643	8.739.432.650	8.090.562.264
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4.677.315.403	288.380.248	9.210.952.672	7.241.677.870
11. Thu nhập khác	31		7.121.457	106.020.069	8.301.899	133.046.243
12. Chi phí khác	32		110	255.534.033	9.250	257.649.533
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.121.347	(149.513.964)	8.292.649	(124.603.290)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.684.436.750	138.866.284	9.219.245.321	7.117.074.580
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.171.109.188	34.716.571	2.304.811.331	1.779.268.645
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.513.327.562	104.149.713	6.914.433.990	5.337.805.935
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		586	17	1.152	890

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P. TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Kiên	Nguyễn Ngọc Anh	PHÓ ĐỨC HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
S.Đ.K.K.D: 0103038883 C.T.C.P
QUẬN ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI